

VN-Index tăng mạnh 1,3%

Ngày báo cáo 18/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,3%

VN-Index tăng mạnh 1,3% (+24,3 điểm) trong ngày thứ Năm, chốt phiên tại 1.830,5 điểm. Mặc dù hầu hết các nhóm ngành đều giảm điểm, chỉ số vẫn tăng nhờ đà tăng mạnh từ các cổ phiếu Vingroup. Toàn sàn ghi nhận 97 mã tăng, 205 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 17,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VIC (+7,0%), VHM (+7,0%) và VRE (+6,9%) tăng mạnh trong khi VPL (+1,9%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Nhóm Công nghiệp kém khả quan khi GEE (-1,3%), GEX (-1,8%), GMD (-1,5%) và GEL (-3,5%) đồng loạt giảm điểm.
- Trong nhóm Dịch vụ Tài chính, TCX (-2,2%), VCK (-1,6%), VPX (-1,6%) và VIX (-1,4%) cũng chốt phiên trong sắc đỏ.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Ngân hàng STB (-1,7%), VCB (-1,0%) và CTG (-1,0%), doanh nghiệp sản xuất thép HPG (-1,5%), công ty Công nghệ FPT (-1,0%), hãng hàng không VJC (-3,8%), công ty đường SBT (-2,1%) và doanh nghiệp sản xuất bia SAB (-1,2%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1830,5	336,2	128,2
% Δ	1,3%	1,8%	0,9%
- % Δ 1 tuần	1,8%	12,0%	1,4%
- % YTD	2,6%	34,2%	6,2%
- % YOY	35,9%	47,3%	29,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$663,6	\$32,5	\$22,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$768,2	\$40,0	\$18,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,6	\$79,3	\$31,0
- TB QTD	\$862,0	\$46,4	\$20,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,2%	-40,7%	-42,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$46,2	\$2,0	\$0,4
- Bán (triệu)	\$117,9	\$1,4	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$71,6	\$0,5	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	103	56	136
Mã giảm	210	79	123
Không đổi	111	168	598
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	328,9	19,5	51,7
P/E trượt 12T	13,5	12,4	16,5
LS cổ tức*	2,4%	5,3%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.971,4	N/A	1.052,3
VN30F2M	1.971,0	17.312	136,5
VN30F1Q	1.970,0	558	0,2
VN30F2Q	1.969,7	247	0,1
VN100F1M	1.901,2	N/A	0,3
VN100F2M	1.900,1	16	0,1
VN100F1Q	1.906,3	15	0,0
VN100F2Q	1.904,8	5	0,1
USD/VND		26.323	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp cận vùng 1.830–1.840 điểm, tương ứng vùng mục tiêu ngắn hạn của nhịp hồi phục hiện tại. Tuy nhiên, độ rộng thị trường phân hóa mạnh và lực cầu giá cao chưa cải thiện tại các nhóm dẫn dắt như Ngân hàng, Tiêu dùng và Bán lẻ. Dù áp lực bán chưa gia tăng mạnh, chỉ số đang thiếu động lực để vượt vùng kháng cự 1.830–1.840 điểm. Do đó, nhiều khả năng sẽ xuất hiện nhịp điều chỉnh trong một vài phiên tới, với hỗ trợ gần tại vùng 1.800–1.810 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

- Fed giữ nguyên lãi suất và phát tín hiệu thay đổi lập trường từ nới lỏng sang thắt chặt
- Ngành Năng lượng: Giá dầu giảm mạnh sau thỏa thuận hòa bình sơ bộ
- MWG: Doanh thu của BHX cải thiện đáng kể trong tháng 5/2026
- VHM: Ngày 29/06 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 ở mức 6.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 4,2%); ngày chi trả cổ tức cổ phiếu chưa được công bố
- VRE: Ngày 30/06 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,3%)

Báo cáo trong ngày

- DGW: Tiếp tục mở rộng mảng kinh doanh ngoài ICT với các sản phẩm tiêu hao dành cho ô tô - Cập nhật
- NVL: Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản - Cập nhật

Điểm tin

Fed giữ nguyên lãi suất và phát tín hiệu thay đổi lập trường từ nới lỏng sang thắt chặt

* Vào ngày 17/6, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giữ nguyên lãi suất điều hành ở mức 3,5%–3,75%, phù hợp với kỳ vọng của thị trường. Trong các dự báo cập nhật, gần như toàn bộ các quan chức Fed đã loại bỏ kỳ vọng trước đó về việc cắt giảm lãi suất trong năm 2026, với việc các nhà hoạch định chính sách hiện đang phát tín hiệu cho thấy lãi suất có thể được giữ nguyên hoặc thậm chí tăng cao hơn nếu lạm phát tiếp tục duy trì ở mức cao (lạm phát PCE được dự báo sẽ tăng lên mức 3,6% từ mức 2,7% trong tháng 3). Đáng chú ý, có 9 quan chức dự báo sẽ có ít nhất một đợt tăng lãi suất trong năm nay, trong khi 8 quan chức kỳ vọng lãi suất sẽ được giữ nguyên.

* Nếu Fed duy trì lập trường giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian dài hơn, hoặc có khả năng tăng lãi suất, điều này có thể gây ra áp lực mất giá lên đồng VND. Tuy nhiên, giá vàng trong nước hạ nhiệt, các điều kiện địa chính trị cải thiện và dòng vốn FDI ổn định có thể giúp hỗ trợ tỷ giá.

Ngành Năng lượng: Giá dầu giảm mạnh sau thỏa thuận hòa bình sơ bộ

* Vào ngày 18/6, giá dầu thô Brent đã giảm 2,4 USD/thùng xuống còn 77,2 USD/thùng (-15% so với tuần trước), mức thấp nhất kể từ ngày 2/3. Đà giảm mạnh này là do thỏa thuận sơ bộ giữa Mỹ và Iran nhằm chấm dứt chiến tranh, mở cửa trở lại Eo biển Hormuz và bãi bỏ các lệnh trừng phạt của Mỹ đối với dầu mỏ Iran, qua đó thúc đẩy triển vọng nguồn cung dầu.

* **Cụ thể, Mỹ và Iran đã công bố một thỏa thuận hòa sơ bộ thời nhằm gia hạn lệnh ngừng bán thêm 60 ngày** và cho phép khôi phục hoàn toàn hoạt động giao thông hàng hải qua Eo biển Hormuz mà không thu phí. Trong giai đoạn này cho đến ngày 17/8, Eo biển Hormuz dự kiến sẽ tiếp tục được mở cửa và miễn phí lưu thông, trong khi hai bên đàm phán một thỏa thuận lâu dài, chủ yếu liên quan đến vấn đề hạt nhân.

* Diễn biến này hỗ trợ tích cực cho giả định trong kịch bản cơ sở của chúng tôi rằng dòng chảy qua eo biển Hormuz sẽ phục hồi khoảng 50% so với mức trung bình trong tháng 6 và 90% từ tháng 7 trở đi. Hiện tại, chúng tôi dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2026 ở mức 75 USD/thùng trong kịch bản cơ sở. Mặc dù giá dầu thấp hơn có thể ảnh hưởng tạm thời đến tâm lý đối với nhóm cổ phiếu dầu khí, chúng tôi kỳ vọng tác động tiêu cực ở mức nhẹ và ngắn hạn lên các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của chúng tôi (**PVS, PVD, GAS và POW**) do về mặt cơ bản, các cổ phiếu này ít chịu ảnh hưởng từ xu hướng giảm của giá dầu trong ngắn hạn, nửa cuối năm 2026. Chúng tôi duy trì dự báo giá dầu ở mức 70 USD/thùng trong giai đoạn 2027-2030.

* **Chúng tôi tin rằng các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu sẽ phục hồi và tăng trưởng cùng với các tiến triển của ngành** bao gồm: 1) Cơ chế đặc thù cho PVN; 2) Luật Dầu khí sửa đổi được thông qua, 3) quyết định đầu tư cuối cùng (FID) tiềm năng của dự án Hải Sư Vàng trong nửa đầu năm 2027 và Cá Voi Xanh trong nửa cuối năm 2027 cũng như các diễn biến mới và động lực cụ thể của từng cổ phiếu.

* **Tác động đến các cổ phiếu như sau:**

- **POW, NT2: Tích cực nhẹ.** Giá dầu, khí và LNG thấp hơn giúp giảm áp lực chi phí nhiên liệu cho các nhà máy điện khí/LNG của POW. Mặc dù các nhà máy này chuyển giao sự biến động của giá khí/LNG sang cho EVN đối với sản lượng hợp đồng, giá đầu vào thấp hơn có thể hỗ trợ sản lượng duy trì cao hơn.

- **PVS, PVD: Tích cực nhẹ.** Chúng tôi kỳ vọng tác động tích cực nhẹ đến khối lượng công việc tiềm năng của PVS nhờ nhu cầu tái thiết hạ tầng năng lượng gia tăng sau chiến tranh, và tác động tích cực nhẹ đến giá thuê ngày của PVD khi Saudi Aramco tái khởi động việc thuê các giàn khoan tự nâng.

- **GAS: Trung lập.** Chúng tôi kỳ vọng một vài tác động tiêu cực nhẹ đến mảng kinh doanh LPG và mảng kinh doanh khí của GAS (chúng tôi ước tính chiếm 23% tổng sản lượng của công ty trong năm 2026), tuy nhiên điều này vẫn phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

- **DPM, DCM: Trung lập.** Thỏa thuận hòa bình có thể làm giảm phần bù rủi ro địa chính trị đối với giá urê toàn cầu. Tuy nhiên, giá khí liên kết với giá dầu thấp hơn có thể bù đắp một phần cho giá urê giảm.

- **PLX, OIL: Tiêu cực nhẹ.** Giá dầu thấp hơn có thể gây ra lỗ hàng tồn kho cho PLX/OIL trong ngắn hạn với các nguồn đầu vào giá cao hơn được tích lũy từ những tháng trước.

- **BSR: Tiêu cực.** Giá dầu thấp hơn có thể gây ra lỗ hàng tồn kho và có thể gây áp lực lên crack spread giữa giá đầu vào và đầu ra trong bối cảnh giá dầu sụt giảm.

MWG: Doanh thu của BHX cải thiện đáng kể trong tháng 5/2026

* CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) công bố doanh thu tháng 5/2026 đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng 32% YoY. Doanh thu 5T 2026 tăng 29% YoY đạt 79 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 42% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Doanh thu 5T 2026 của DMX và BHX lần lượt tăng 33% và 23%.

* DMX: Ngành hàng điện máy đã tăng lên chiếm 43% doanh thu 5T 2026 (tăng từ mức 41% trong 3 tháng đầu năm) do thời tiết nắng nóng hỗ trợ doanh số máy lạnh như dự kiến. Ngành hàng dịch vụ duy trì ổn định ở mức 5% tổng doanh thu, giữ vững đà tăng trưởng tích cực. Đóng góp của doanh số bán hàng trực tuyến đã mở rộng từ 6% trong 3T 2026 lên 11% trong 5T 2026. Nhìn chung,

chúng tôi kỳ vọng KQKD quý 2/2026 sẽ tốt hơn quý 1/2026, duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ.

* Doanh thu của BHX: Doanh thu tháng 5/2026 đạt 5,2 nghìn tỷ đồng so với mức 4,8 nghìn tỷ đồng trong tháng 4 và mức doanh thu hàng tháng 4,0-4,3 nghìn tỷ đồng được duy trì trong năm 2025 và quý 1/2026. Doanh thu trung bình hàng tháng trên mỗi cửa hàng đã phục hồi lên mức 1,7 tỷ đồng trong bối cảnh tốc độ mở mới cửa hàng nhanh chóng đã kéo chỉ số này giảm từ 2,0 tỷ đồng vào cuối năm 2024 xuống còn 1,6 tỷ đồng trong quý 1/2026. Theo ban lãnh đạo của MWG, BHX đã ghi nhận sự cải thiện về tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu trong tháng 4 và tháng 5/2026.

* Tốc độ mở mới cửa hàng của BHX: Chuỗi đã mở 532 cửa hàng trong 5T 2026 so với mục tiêu 1.000 cửa hàng trong năm 2026. Các cửa hàng này đã vượt mức hòa vốn hoạt động cấp cửa hàng và bù đắp được một phần chi phí logistics. Các cửa hàng mở trong năm 2025 đã bù đắp toàn bộ chi phí hoạt động và chi phí logistics.

VHM: Ngày 29/06 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 ở mức 6.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 4,2%); ngày chi trả cổ tức cổ phiếu chưa được công bố

* VHM công bố ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 29/06 cho đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 với mức 6.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 4,2%). Việc chi trả dự kiến sẽ được thực hiện trong quý 3/2026.

* Ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt chi trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 1:1 hiện vẫn chưa được công bố.

* Thông báo về việc chi trả cổ tức tiền mặt này phù hợp với phương án đã được cổ đông thông qua tại ĐHCĐ tháng 4/2026 của VHM, đồng thời phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

VRE: Ngày 30/06 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,3%)

* VRE công bố ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 30/06 cho đợt chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 với mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,3%). Việc chi trả dự kiến sẽ được thực hiện vào ngày 22/07/2026.

* Thông báo về việc chi trả cổ tức tiền mặt này phù hợp với phương án đã được cổ đông thông qua tại ĐHCĐ tháng 4/2026 của VRE, đồng thời phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

DGW: Tiếp tục mở rộng mảng kinh doanh ngoài ICT với các sản phẩm tiêu hao dành cho ô tô - Cập nhật

Ngành	Phân phối		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	18/06/2026	TT Doanh thu	21%	21%	14%	13%
Giá hiện tại	41.000 VND	TT EPS	22%	17%	15%	18%
Giá mục tiêu	45.400 VND	Biên LN gộp	8,7%	9,5%	9,8%	10,1%
Giá mục tiêu gần nhất	45.400 VND	Biên LN từ HĐKD	2,7%	2,7%	2,9%	3,1%
TL tăng	+10,7%	Biên LN ròng	2,1%	2,0%	2,1%	2,2%
Lợi suất cổ tức	2,4%	P/E	16,5x	14,1x	12,2x	10,3x
Tổng mức sinh lời	+13,2%	P/B	2,6x	2,3x	2,0x	1,7x
GT vốn hóa	9,3 nghìn tỷ đồng		<u>DGW</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	2,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	14,1x	14,9x		
GTGD/ngày (30n)	36,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,5x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	19,1%	15,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	221,2 tr	ROA	7,2%	2,2%		

* Chúng tôi duy trì giá mục tiêu cho CTCP Thế Giới Số (DGW) ở mức 45.400 đồng/cổ phiếu nhưng nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN do giá cổ phiếu đã giảm khoảng 8% trong 7 tháng qua.

* Giá mục tiêu gần như không thay đổi của chúng tôi là do dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 giảm 3%, được bù đắp bởi tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá đến giữa năm 2027. Mức giảm nhẹ trong dự phóng tổng lợi nhuận phản ánh giá định của chúng tôi về chi phí bán hàng cao hơn ở các mảng kinh doanh, điều này vượt trội hơn phần đóng góp lợi nhuận từ kế hoạch thâm nhập vào mảng sản phẩm tiêu hao dành cho ô tô của DGW.

* Chúng tôi duy trì quan điểm rằng việc DGW mở rộng sâu hơn vào các phân khúc ngoài ICT có biên lợi nhuận cao hơn sẽ là động lực chính cho tăng trưởng lợi nhuận dài hạn, trong bối cảnh các mảng ICT có thể sẽ tăng trưởng chậm lại trong dài hạn. Kế hoạch phân phối các sản phẩm tiêu hao dành cho ô tô thể hiện bước đi tiếp theo trong chiến lược mở rộng của DGW. Do các dự báo hiện tại của chúng tôi mới chỉ bao gồm mảng phân phối dầu nhớt (bắt đầu từ nửa cuối năm 2026), tiềm năng tăng vẫn còn từ việc mở rộng trong tương lai sang các danh mục phụ cận như lốp xe, ắc quy và phụ kiện xe. Chúng tôi dự báo DGW sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) về doanh thu giai đoạn 2025-30 là 13% và CAGR về LNST sau lợi ích CĐTS là 17%.

* DGW đang giao dịch tại mức P/E dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 14,1 lần/12,2 lần so với mức P/E dự phóng bình quân 3 năm của chính công ty là 14,6 lần và của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực là 8,2 lần.

* Yếu tố hỗ trợ: Chi tiêu tiêu dùng mạnh mẽ hơn; bổ sung các sản phẩm/danh mục mới; các thương vụ M&A giúp gia tăng giá trị.

* Rủi ro: Mất các hợp đồng phân phối chủ chốt hoặc đóng góp doanh thu yếu hơn từ các thương hiệu lớn như Xiaomi và Apple; chi phí tài chính cao hơn.

NVL: Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	18/06/2026	TT Doanh thu	-23,2%	131,6%	39,8%	34,1%
Giá hiện tại	13.300 VND	TT EPS	N.M.	-23,3%	60,8%	51,9%
Giá mục tiêu	18.600 VND	LNST-CĐTS (Tỷ đồng)	1.744	1.486	2.390	3.631
Giá mục tiêu gần nhất	18.600 VND	Biên LN gộp	63,5%	37,9%	34,8%	33,9%
TL tăng	+39,8%	Biên LN ròng	25,0%	9,2%	10,6%	12,0%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	16,5x	21,5x	13,4x	8,8x
Tổng mức sinh lời	+39,8%	P/B	0,7x	0,7x	0,6x	0,6x
GT vốn hóa	31,6 nghìn tỷ đồng			<u>NVL</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	14,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,5x	14,9x	
GTGD/ngày (30n)	276,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,7x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE		7,3%	15,1%	
SL cổ phiếu lưu hành	2,4 tỷ	ROA		1,3%	2,2%	

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với NVL, với giá mục tiêu giữ nguyên ở mức 18.600 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu của chúng tôi đến từ việc cập nhật giá mục tiêu từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027, bù đắp cho giả định WACC cao hơn 0,2 điểm phần trăm và chi phí xây dựng dự kiến cao hơn.

* Chúng tôi dự báo LNST sau CĐTS năm 2026 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (-15% YoY), được thúc đẩy bởi việc ghi nhận một giao dịch chuyển nhượng lô đất trong quý 1/2026 và sự gia tăng các hoạt động bàn giao bất động sản trong các quý còn lại của năm. Các đợt bàn giao bất động sản dự kiến của chúng tôi trong khoảng thời gian còn lại của năm 2026 bao gồm các sản phẩm đã bán tại Aqua City, Novaworld Phan Thiet, Novaworld Ho Tram và bắt đầu bàn giao dự án Victoria Village (phần khu cao tầng).

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau CĐTS năm 2026 thêm 270%, chủ yếu do tăng dự báo bàn giao tại Aqua City (chủ yếu do tiến độ bàn giao chậm hơn dự kiến của quý 4/2025 được dời sang năm 2026), cùng với việc đưa giao dịch chuyển nhượng lô đất trong quý 1/2026 vào mô hình dự báo.

* Chúng tôi duy trì dự báo doanh số bán bất động sản năm 2026 ở mức 11,4 nghìn tỷ đồng, so với mặt bằng hoạt động trầm lắng trong giai đoạn 2023-2025, chủ yếu nhờ việc kỳ vọng mở bán lại Aqua City vào cuối năm 2026.

* Tại cuối quý 1/2026, tổng giá trị của các sản phẩm đã giới thiệu ra thị trường trong giai đoạn trước của NVL (backlog) đạt 227 nghìn tỷ đồng, trong đó một phần lớn vẫn cần phải thu tiền từ phía khách hàng. Aqua City chiếm 51% lượng backlog, tiếp theo là NovaWorld Phan Thiết (24%), NovaWorld Hồ Tràm (11%) và các dự án tại TP.HCM (14%). Chúng tôi kỳ vọng lượng backlog này sẽ dần chuyển hóa thành doanh thu và dòng tiền thu từ khách hàng từ năm 2026 đến năm 2029, được hỗ trợ bởi tiến độ xây dựng và bàn giao đang được triển khai.

* Rủi ro chính đối với quan điểm của chúng tôi: (1) Thời gian mở bán mới kéo dài hơn dự kiến, (2) rủi ro pha loãng từ các kế hoạch phát hành cổ phiếu, (3) cấu trúc sở hữu và lợi ích tại dự án có thể thay đổi trong quá trình tái cấu trúc.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.000	25.500	132%	0,0%	132%	KQ	17/01/25	31,1	7,4	13,3	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	690	2,2	47.800	91.200	91%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,3	1,2
SZC	KCN	19%	159	0,7	23.300	42.400	82%	4,3%	86%	KQ	01/07/25	13,2	11,9	18,9	1,3
KDH	Bất động sản	25%	981	3,7	23.000	42.600	85%	0,0%	85%	MUA	11/05/26	26,0	17,1	18,9	1,4
NLG	Bất động sản	10%	499	1,9	27.050	45.800	69%	1,8%	71%	MUA	11/05/26	15,8	19,2	18,9	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	76	0,3	29.700	49.000	65%	3,4%	68%	MUA	22/04/26	33,8	11,9	11,9	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.550	23.100	59%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,8	0,7
HVN	Hàng không	22%	2.709	0,5	22.900	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,8	8,2	22,6	6,9
PVT	Dầu khí	36%	392	3,4	19.950	30.800	54%	5,0%	59%	MUA	13/03/26	9,4	6,5	11,9	1,2
VGC	KCN	48%	747	0,7	43.800	66.800	53%	5,0%	58%	MUA	11/05/26	14,7	12,3	13,6	2,2
HDG	Điện & Nước	33%	327	1,1	21.100	32.900	56%	0,0%	56%	MUA	23/03/26	12,5	10,3	18,9	1,3
PVS	Dầu khí	33%	758	4,7	39.000	60.000	54%	0,0%	54%	MUA	08/05/26	13,7	13,5	16,3	1,3
PLC	Dầu khí	49%	66	0,2	21.400	31.900	49%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	127,4	6,8	13,3	1,4
HPG	VLXD	27%	7.593	20,3	23.650	35.400	50%	1,9%	52%	MUA	12/05/26	13,2	7,9	15,5	1,4
PTB	Công nghiệp	9%	139	0,1	36.400	52.000	43%	5,8%	49%	KQ	06/10/25	4,9	6,3	15,5	1,0
CTG	Ngân hàng	5%	10.027	11,1	33.950	50.000	47%	0,0%	47%	MUA	15/05/26	8,7	7,4	12,4	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.965	16,1	26.400	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	18/05/26	8,7	6,8	12,4	1,2
DCM	Phân bón	40%	740	3,8	36.750	51.000	39%	6,8%	46%	MUA	25/05/26	10,8	6,7	13,3	1,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.734	14,4	25.250	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,6	6,3	12,4	1,4
MCH	Bán lẻ	85%	6.399	1,9	130.000	181.700	40%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,2	22,0	14,2	9,8
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.500	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,5	1,1
IDC	KCN	33%	625	2,0	43.300	58.000	34%	6,9%	41%	MUA	04/06/26	8,6	8,4	18,9	2,4
MSN	Bán lẻ	75%	3.964	15,1	72.100	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,4	24,6	11,9	2,9
SIP	KCN	47%	471	0,8	51.200	69.800	36%	3,9%	40%	MUA	22/12/25	10,2	9,6	18,9	2,3
NVL	Bất động sản	44%	1.215	10,4	13.300	18.600	40%	0,0%	40%	MUA	01/10/25	16,6	79,8	18,9	0,7
TCB	Ngân hàng	1%	8.407	18,0	31.200	42.600	37%	2,2%	39%	MUA	11/05/26	8,7	7,6	12,4	1,3

FRT	Bán lẻ	18%	842	2,9	130.000	180.100	39%	0,0%	39%	MUA	17/06/26	27,9	19,4	11,4	5,0
KBC	KCN	41%	1.090	3,2	30.450	40.400	33%	3,3%	36%	MUA	01/06/26	13,6	11,9	18,9	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	177	0,1	48.350	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,3	7,9	8,8	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.196	1,0	50.500	66.900	32%	2,0%	34%	MUA	22/04/26	12,4	11,0	11,9	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	251	0,5	22.950	28.800	25%	8,7%	34%	MUA	28/05/26	6,9	6,2	12,0	1,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.323	2,6	68.000	88.900	31%	2,9%	34%	MUA	12/05/26	13,2	10,5	8,8	2,4
HDC	Bất động sản	47%	140	1,0	18.450	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,8	18,9	1,3
HDB	Ngân hàng	6%	4.787	16,3	25.150	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,4	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.351	1,4	48.200	59.000	22%	10,4%	33%	MUA	06/01/26	14,4	13,7	14,2	2,8
QTP	Điện & Nước	-1%	201	0,1	11.800	14.600	24%	8,5%	32%	MUA	10/12/25	5,2	8,1	12,0	0,9
SSI	Chứng khoán	68%	2.615	17,1	27.500	35.100	28%	3,6%	31%	MUA	08/12/25	16,9	15,1	18,0	1,7
PVD	Dầu khí	41%	656	4,9	31.050	40.300	30%	0,0%	30%	MUA	09/04/26	19,2	15,4	16,3	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.394	18,6	78.700	101.000	28%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,4	13,9	11,4	3,3
FPT	CNTT	20%	4.638	34,4	71.600	90.300	26%	3,2%	29%	MUA	08/06/26	13,8	12,1	17,7	3,1
VCB	Ngân hàng	10%	19.572	18,0	61.600	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,3	12,4	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	461	0,6	57.900	71.600	24%	3,5%	27%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	14,2	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.657	5,1	14.200	18.000	27%	0,0%	27%	MUA	29/05/26	18,2	15,1	12,0	1,1
GMD	GTVT	8%	1.258	3,2	77.600	95.500	23%	3,2%	26%	MUA	25/05/26	21,0	13,7	11,9	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.705	7,2	59.200	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	14,2	3,8
DPM	Phân bón	46%	613	2,9	23.700	28.000	18%	6,3%	24%	PHTT	25/05/26	18,1	9,9	13,3	1,4
ACB	Ngân hàng	6%	4.944	29,5	22.400	27.100	21%	3,1%	24%	MUA	21/05/26	7,5	6,5	12,4	1,3
DXG	Bất động sản	31%	639	6,6	13.250	16.400	24%	0,0%	24%	MUA	06/04/26	72,6	75,9	18,9	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.523	18,4	30.600	37.300	22%	1,1%	23%	MUA	30/12/25	26,1	29,3	11,9	2,1
DPG	Điện & Nước	30%	182	0,5	40.400	48.900	21%	1,5%	23%	MUA	11/06/26	12,4	13,0	13,6	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.891	1,4	67.000	81.000	21%	1,6%	22%	MUA	11/06/26	17,9	13,4	12,8	2,0
BMP	VLXD	19%	458	0,6	147.000	163.000	11%	10,5%	21%	MUA	17/06/26	9,9	9,4	13,6	3,8
BWE	Điện & Nước	47%	370	0,3	44.200	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	12,3	12,0	1,6

PPC	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.670	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
BID	Ngân hàng	12%	11.834	9,8	42.750	50.500	18%	0,0%	18%	MUA	21/05/26	11,2	10,4	12,4	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.709	8,5	16.200	18.600	15%	3,1%	18%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,4	1,0
GAS	Dầu khí	47%	7.505	6,2	81.800	93.600	14%	3,1%	17%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	12,0	2,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	681	0,2	49.000	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,0	14,2	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.601	6,1	30.100	34.200	14%	3,3%	17%	PHTT	29/05/26	10,6	12,4	18,9	1,4
AST	DV Hàng không	3%	124	0,0	72.300	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	13,0	12,6	11,4	4,7
DXS	Bất động sản	43%	167	0,7	7.600	8.800	16%	0,0%	16%	KQ	11/06/26	12,9	11,2	18,9	0,7
CTR	CNTT	44%	370	1,9	85.000	96.800	14%	1,8%	16%	KQ	14/04/26	16,2	13,9	13,6	4,4
VIB	Ngân hàng	1%	2.103	7,9	16.250	18.500	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,4	1,1
SCS	DV Hàng không	20%	183	0,3	50.300	51.200	2%	10,9%	13%	PHTT	13/01/26	6,4	6,8	22,6	2,9
DGW	Bán lẻ	25%	345	1,4	41.000	45.400	11%	1,2%	12%	PHTT	18/11/25	16,5	14,6	11,4	2,5
PHR	Công nghiệp	36%	335	1,5	65.100	71.300	10%	2,0%	12%	MUA	25/03/26	20,5	9,4	13,3	2,0
VHM	Bất động sản	43%	22.553	29,0	144.400	153.700	6%	4,2%	11%	PHTT	29/05/26	14,2	10,8	18,9	2,3
VTP	GTVT	45%	428	1,6	65.500	71.800	10%	0,0%	10%	PHTT	25/05/26	27,3	32,6	11,9	6,4
DHC	Công nghiệp	15%	140	0,3	38.050	40.100	5%	3,4%	9%	MUA	16/12/25	9,4	9,1	15,5	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	1.884	7,0	39.000	41.100	5%	3,1%	8%	MUA	13/10/25	20,2	16,9	16,3	2,0
F88	Tài chính TT	42%	652	0,8	77.500	84.000	8%	0,0%	8%	KQ	21/01/26	23,7	17,3	#N/A	7,0
ACV	Hàng không	47%	6.057	1,3	44.500	48.000	8%	0,0%	8%	PHTT	18/05/26	14,2	14,1	11,9	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,4	58.000	60.600	4%	2,2%	7%	KQ	13/05/26	33,3	32,3	12,0	2,4
NKG	VLXD	45%	233	1,0	12.450	13.100	5%	0,0%	5%	PHTT	18/04/25	28,3	9,6	15,5	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.027	12,5	26.400	27.000	2%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,5	8,1	16,3	1,9
STB	Ngân hàng	18%	5.083	16,4	70.900	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,9	22,4	12,4	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.789	0,3	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,9	1,7
OIL	Dầu khí	6%	543	1,6	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,7	30,5	16,3	1,3
HSG	VLXD	45%	368	1,6	12.000	10.400	-13%	4,2%	-9%	PHTT	18/04/25	15,5	16,5	15,5	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.407	4,2	35.550	30.500	-14%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	26,7	23,3	13,3	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.345	2,5	47.050	39.300	-16%	2,1%	-14%	KKQ	18/11/25	12,4	13,0	12,4	2,8

VJC	Hàng không	24%	4.048	29,2	138.400	114.000	-18%	0,0%	-18%	KQ	15/03/24	38,6	15,5	22,6	4,1
VIC	Bất động sản	45%	60.188	64,3	205.400	110.000	-46%	0,0%	-46%	BÁN	12/06/26	135,2	58,2	18,9	10,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	53	139.267	2.628	20	14,6	11,5	9,8	15,2	1,7	21,8	17,2	13,9	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	15	17.540	1.169	3	15,2	16,0	12,3	16,9	2,4	24,8	19,1	14,2	2,5	2,0%
PHÙ HỢP TT	13	51.680	3.975	2	18,6	15,5	12,0	17,0	2,3	26,3	17,9	14,3	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.345	5.345	0	15,2	12,4	13,0	10,4	2,8	15,2	12,4	13,0	2,8	2,1%
BÁN	1	60.188	60.188	1	128,4	135,2	58,2	72,4	10,7	128,4	135,2	58,2	10,7	0,0%
TỔNG CỘNG	83	274.019	3.301	26	19,1	15,7	12,8	17,0	2,3	24,2	18,9	14,5	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.510	7.459	11	11,7	10,1	8,7	12,8	1,6	11,3	10,5	9,3	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.975	987	1	22,7	17,3	12,7	21,2	1,8	17,1	13,8	9,6	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.615	2.615	1	22,0	16,9	15,1	21,5	1,7	22,0	16,9	15,1	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	652	652	0	48,6	23,7	17,3	25,7	7,0	48,6	23,7	17,3	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.801	2.139	4	17,9	15,5	14,3	19,8	3,3	22,7	15,7	13,5	3,3	4,7%
CNTT	1	4.638	4.638	1	16,7	13,8	12,1	17,4	3,1	16,7	13,8	12,1	3,1	3,2%
Bất động sản	9	88.984	9.887	2	56,8	36,0	25,7	26,2	4,2	38,9	34,4	32,9	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.652	2.163	1	16,6	13,2	8,2	19,0	1,4	14,5	16,7	10,9	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.477	540	1	22,5	14,5	13,5	17,4	1,4	28,2	16,7	13,9	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.184	1.818	2	25,9	18,8	11,7	21,4	2,0	36,7	29,6	13,0	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.220	244	0	8,0	7,1	6,7	12,0	1,2	12,9	12,5	7,4	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.836	1.262	1	25,1	18,4	15,8	19,5	2,1	24,5	15,4	12,4	2,0	3,8%
GTVT & Logistics	7	14.808	2.115	1	14,3	16,1	12,7	18,0	3,1	18,7	18,6	14,8	4,2	2,7%
TỔNG CỘNG	84	274.352	3.266	26	19,2	15,8	12,8	17,0	2,3	24,2	18,9	14,5	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.830,5	24,3
VN 30	1.967,2	10,1
VN Mid	2.164,1	-13,8
VNSmall	1.358,0	-7,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	336,2	6,0
HNX30	528,1	-0,2
VNX Allshare	2.951,9	18,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,2	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.282,9	18,8%
Khối ngoại mua	1.217,4	7,0%
Khối ngoại bán	3.102,2	17,8%
Tổng giao dịch	17.468,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	61,8	7,2%
Khối ngoại mua	51,4	6,0%
Khối ngoại bán	37,1	4,3%
Tổng giao dịch	855,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	290,4	49,5%
Khối ngoại mua	11,1	1,9%
Khối ngoại bán	8,4	1,4%
Tổng giao dịch	586,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	13.400	7,0%
VHM	9.400	7,0%
VRE	1.950	6,9%
TSA	1.050	6,9%
LDG	230	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIT	1.500	6,4%
THD	11.500	5,7%
PVB	800	3,3%
PVS	1.000	2,6%
C69	400	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTR	1.212	12,0%
VBB	723	5,2%
VGR	3.239	3,6%
PBC	179	3,1%
TSJ	746	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APG	-370	-6,4%
VJC	-5.500	-3,8%
PET	-1.400	-2,5%
DGW	-1.000	-2,4%
TCX	-950	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-200	-4,3%
VC7	-300	-3,5%
API	-200	-3,1%
APS	-200	-2,8%
PCH	-500	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AMS	-316	-3,4%
PHP	-871	-2,2%
AAS	-185	-2,1%
HNG	-118	-1,6%
SBS	-69	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.318
FPT	1.137
MSB	912
SHB	720
CII	691

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	171
PVS	163
MBS	95
IDC	93
CEO	60

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	156
TSJ	75
MSR	51
SP2	43
BVB	27

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TPC	625.879	95.238
LPB	8.197.760	1.272.552
PTB	335.537	68.159
SKG	308.819	78.540
TSA	407.173	107.013
HVN	2.274.200	627.847
BAF	6.676.738	1.927.019
FTS	2.733.545	873.625
TNH	240.105	77.022
CII	39.267.728	13.231.276

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	252.970	59.887
CAP	162.656	56.655
SVN	667.989	337.623
DTD	237.405	123.586
EVS	200.200	133.647
MBG	277.449	187.186
PVS	4.207.747	3.126.737
BVS	308.707	230.439
TTH	124.105	96.004
IDJ	1.472.782	1.143.488

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAS	1.747.696	573.255
QTP	868.703	290.189
VBB	148.318	71.249
ABW	232.602	117.924
ABB	1.630.057	1.104.780
VEA	360.014	250.017
TVI	117.600	83.256
QNS	122.312	95.131
SDA	275.915	215.149
BVB	2.050.678	1.623.983

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.751,5		13,7	2,1	17,4
TCX	4.431,2	90,6	19,1	2,6	14,4
VCK	3.103,4	96,5	18,7	2,7	19,1
SSI	2.612,9	68,3	12,8	1,7	13,9
VPX	1.962,4	95,7	12,2	1,5	14,0
VIX	1.647,6	92,0	5,8	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	612,6		12,2	1,6	13,3
BVH	1.889,4	21,8	16,9	2,0	12,1
PVI	688,8	43,1	13,7	2,1	15,4
BIC	188,1	7,3	10,5	1,5	14,9
VNR	152,4	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	144,2	83,5	11,6	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.877,7		19,3	3,7	22,6
ACV	6.051,4	47,2	14,9	2,2	15,7
MVN	2.724,8	0,0	30,6	4,9	16,9
GEE	2.304,3	48,9	17,9	7,9	45,2
VEA	1.787,2	47,6	6,2	1,7	26,3
GEX	1.521,1	42,3	26,9	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.744,8		16,2	4,3	27,3
MCH	6.392,9	84,6	24,3	9,8	40,3
VNM	4.700,3	51,2	12,1	3,8	31,7
MSN	3.960,4	75,2	22,1	2,9	14,4
SAB	2.348,5	41,4	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.321,9	0,9	9,6	2,4	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.772,0		15,7	1,5	11,5
BSR	5.021,9	47,6	10,1	1,9	21,5
PLX	1.882,5	6,0	27,9	2,0	7,0
PVS	757,7	33,1	10,3	1,3	13,1
PVD	655,7	41,2	14,5	1,0	7,1
OIL	542,1	6,4	15,5	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.429,7		13,5	2,2	17,0
GAS	7.498,4	46,9	17,0	2,9	17,3
POW	1.655,0	45,6	12,7	1,1	9,2
REE	1.195,0	0,0	12,0	1,5	12,8
PGV	1.013,7	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	786,3	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.225,5		189,0	7,4	24,2
VIC	60.130,6	44,9	136,4	10,7	8,0
VHM	22.532,0	42,5	9,2	2,3	27,8
THD	3.108,0	48,9	783,6	18,4	2,4
KSF	2.758,5	50,0	5,7	4,2	68,2
VRE	2.598,4	36,9	10,0	1,4	14,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.550,1		9,5	1,5	17,6
VCB	19.553,6	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.823,2	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.017,4	5,1	6,9	1,4	21,9
TCB	8.399,1	0,5	8,5	1,3	15,6
VPB	7.957,1	5,9	8,0	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636,3		30,6	4,7	49,8
VPL	6.199,5	47,2	64,8	4,3	6,9
MWG	4.390,3	0,1	14,2	3,3	25,4
VJC	4.043,7	23,6	42,1	4,1	10,1
HVN	2.706,9	21,7	7,5	6,9	181,3
FRT	841,1	17,6	24,2	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.744,8		16,2	4,3	27,3
HPG	6.392,9	27,4	24,3	9,8	40,3
GVR	4.700,3	12,4	12,1	3,8	31,7
MSR	3.960,4	99,5	22,1	2,9	14,4
KSV	2.348,5	0,0	12,8	2,8	22,0
DCM	1.321,9	40,4	9,6	2,4	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.772,0		15,7	1,5	11,5
DHG	5.021,9	46,0	10,1	1,9	21,5
IMP	1.882,5	5,2	27,9	2,0	7,0
DHT	757,7	9,3	10,3	1,3	13,1
DVN	655,7	0,0	14,5	1,0	7,1
DBD	542,1	84,2	15,5	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.429,7		13,5	2,2	17,0
FPT	7.498,4	19,7	17,0	2,9	17,3
CMG	1.655,0	13,3	12,7	1,1	9,2
SAM	1.195,0	48,5	12,0	1,5	12,8
SGT	1.013,7	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	786,3	46,8	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

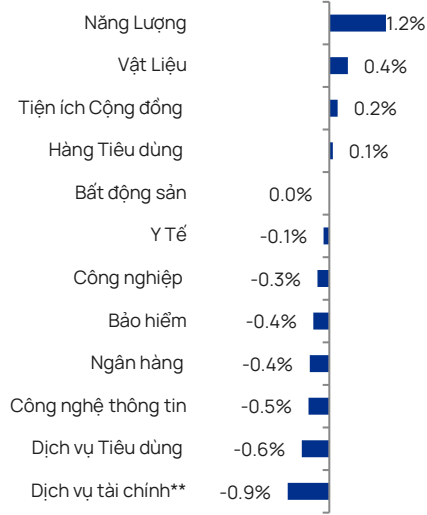
www.vietcap.com.vn

18/6/2026 | 18

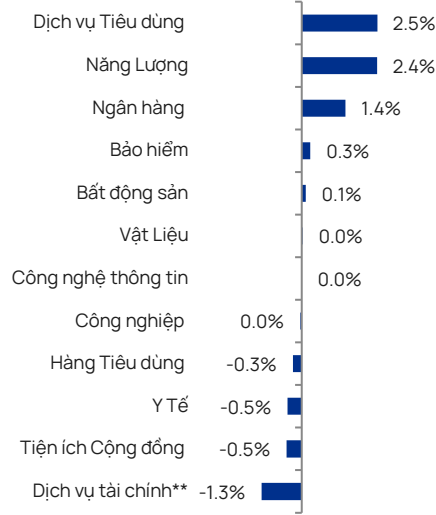
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

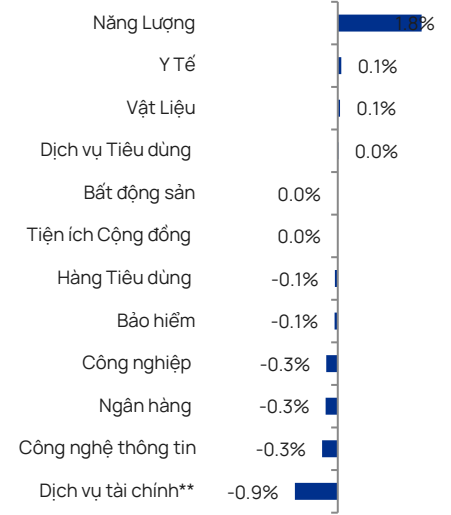


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



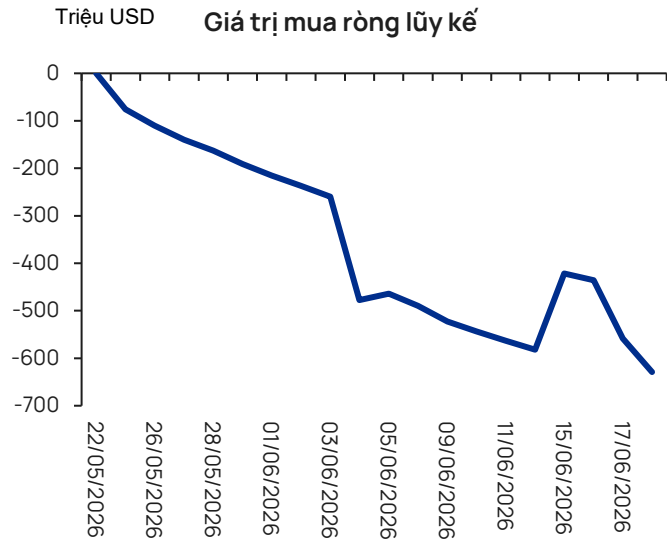
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

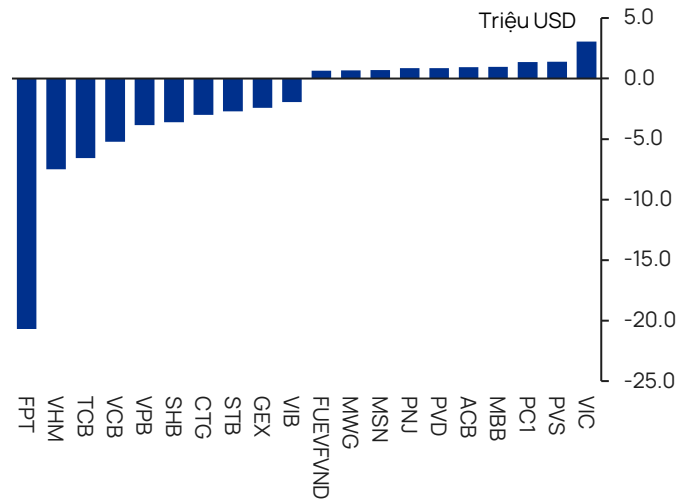


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

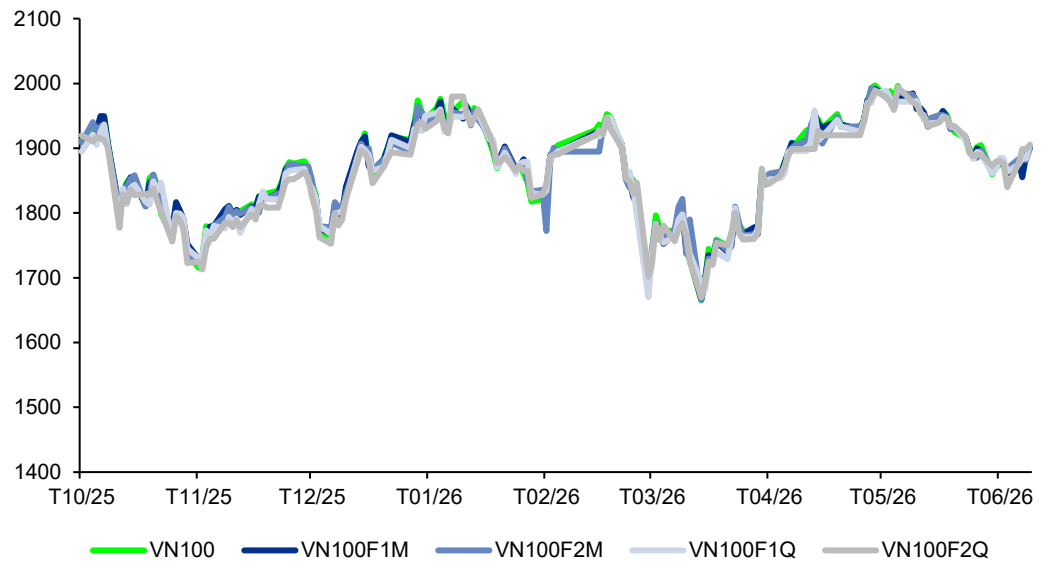
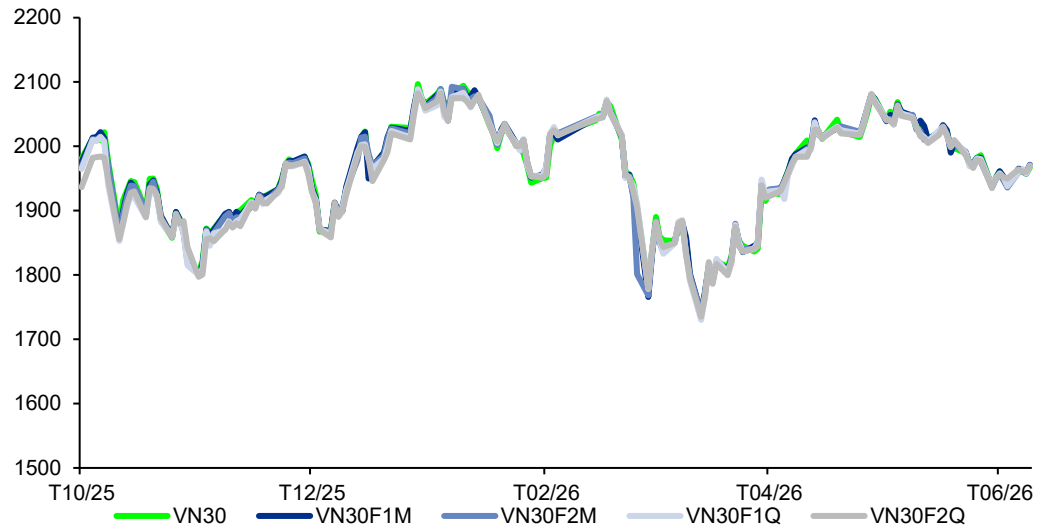
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.971,4	11,5	0,6%	14,2
VN30F2M	1.971,0	13,7	0,7%	13,8
VN30F1Q	1.970,0	12,3	0,6%	12,8
VN30F2Q	1.969,7	9,2	0,5%	12,5
VN100F1M	1.901,2	12,5	0,7%	13,9
VN100F2M	1.900,1	18,4	1,0%	12,8
VN100F1Q	1.906,3	22,0	1,2%	19,0
VN100F2Q	1.904,8	5,9	0,3%	17,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	N/A	140,51	-12,6%
VN30F2M	17.312	70,4%	18,22	166,3%
VN30F1Q	558	-0,7%	0,03	-56,3%
VN30F2Q	247	0,8%	0,02	13,3%
VN100F1M	N/A	N/A	0,04	192,3%
VN100F2M	16	60,0%	0,02	88,9%
VN100F1Q	15	-6,3%	0,00	0,0%
VN100F2Q	5	-28,6%	0,01	0,0%

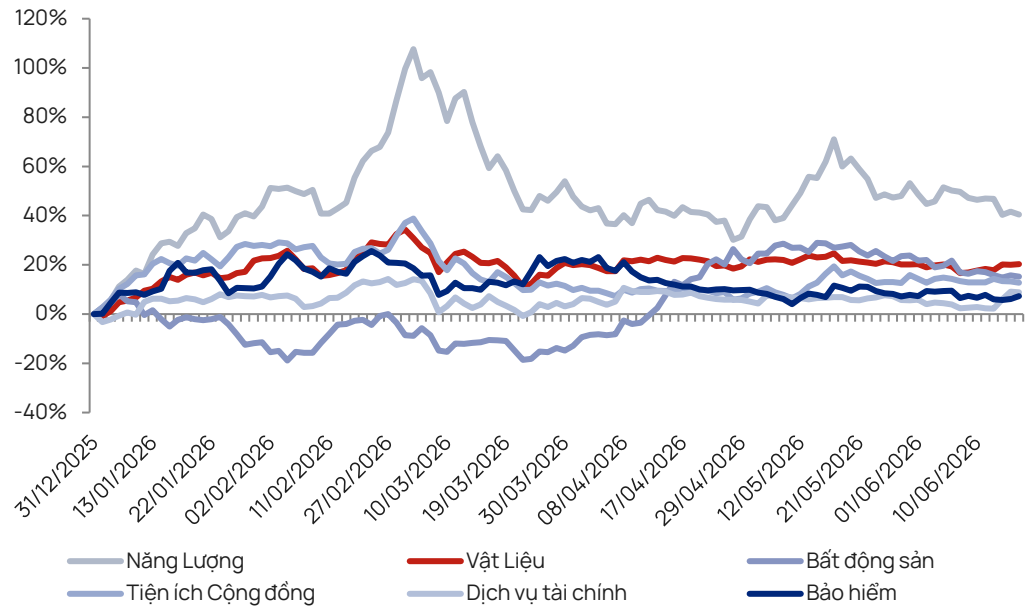


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

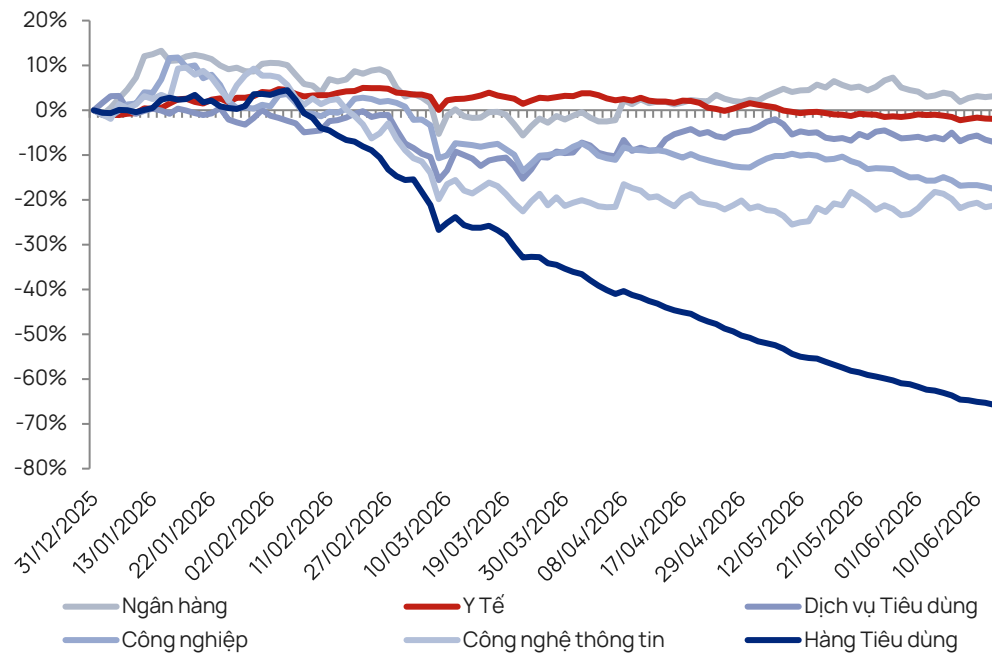
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



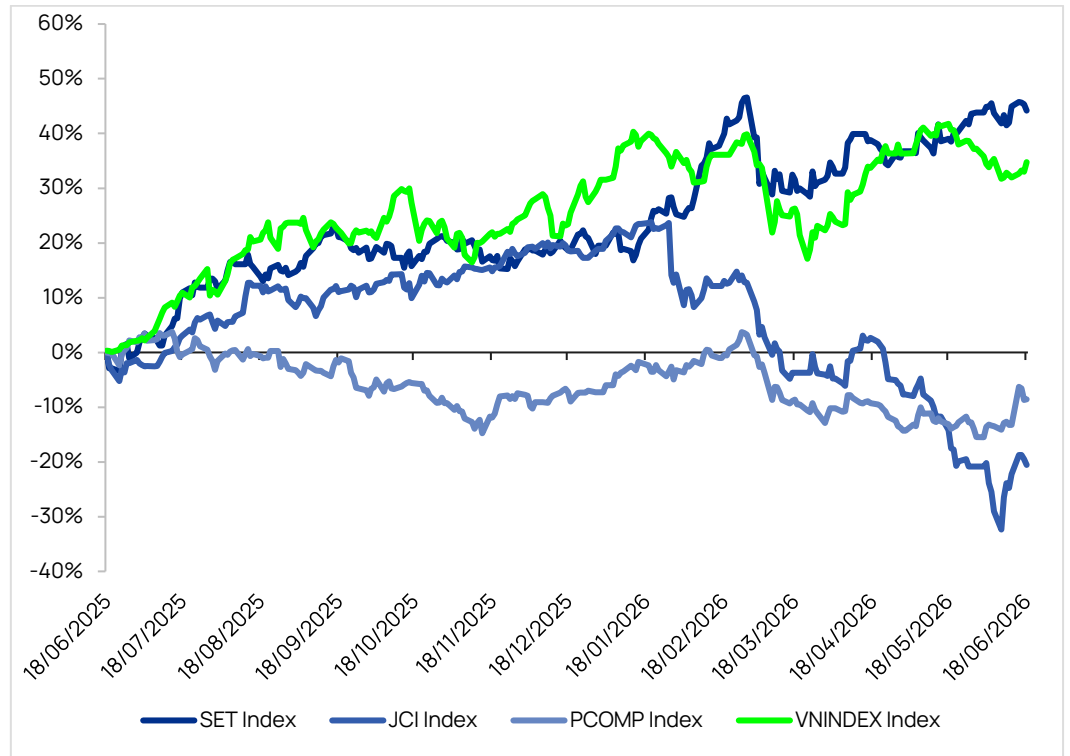
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



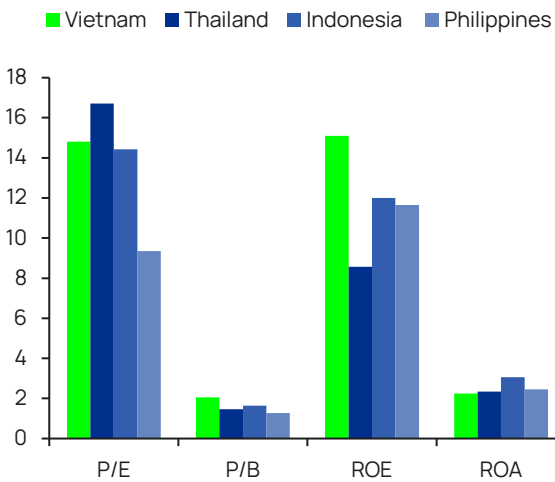
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	14,4	9,3	14,8
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	615,2	605,5	148,3	322,5
GTGD trung bình, tr USD	1.491,2	1.173,3	82,1	1.020,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	837,7	-3.763,1	-201,8	-2.809,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	174,5	151,3	33,3	(62,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,60%	6,99%	6,57%	4,18%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.